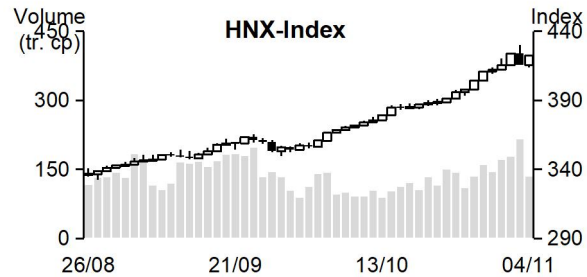
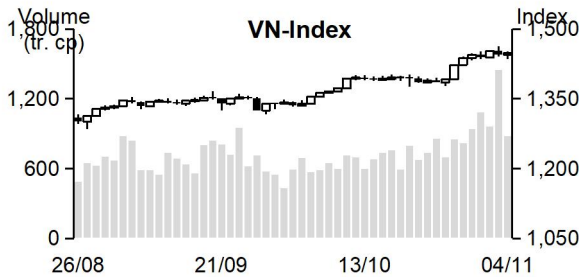


04/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,448.34	0.28%	1,528.21	-0.16%	422.42	1.61%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>928.14</b>	<b>-38.27%</b>	<b>179.99</b>	<b>-46.76%</b>	<b>141.09</b>	<b>-36.70%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>890.36</b>	<b>-38.83%</b>	<b>173.10</b>	<b>-46.67%</b>	<b>136.63</b>	<b>-37.30%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	814.60	9.30%	180.94	-4.34%	132.24	3.32%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>27,730.83</b>	<b>-35.60%</b>	<b>8,663.71</b>	<b>-43.93%</b>	<b>3,843.71</b>	<b>-28.06%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>26,485.96</b>	<b>-35.64%</b>	<b>8,357.65</b>	<b>-42.91%</b>	<b>3,764.92</b>	<b>-27.76%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,434.43	13.02%	8,722.67	-4.18%	2,952.16	27.53%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	264	54%	10	33%	157	45%
<b>Số mã giảm</b>	186	38%	19	63%	71	20%
<b>Số mã đứng giá</b>	41	8%	1	3%	124	35%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Ảnh hưởng từ phiên giảm điểm hôm qua khiến thị trường lùi xuống dưới ngưỡng tham chiếu ngay từ đầu phiên sáng. Tuy nhiên, tình trạng này không diễn ra quá lâu khi lực cầu tham gia bắt đáy xuất hiện với diễn hình là nhiều cổ phiếu bất động sản, bất động sản khu công nghiệp, xây dựng đã bật tăng khá mạnh dù đã bị bán tháo trong khoảng thời gian trước đó. Nhóm chứng khoán cũng khá tích cực khi duy trì được đà tăng trong cả phiên giao dịch và lấy lại gần như toàn bộ mức giảm của phiên hôm qua. Trong khi đó, ngoại trừ BID, các trụ cột còn lại của nhóm ngân hàng đa phần chịu áp lực chốt lời và gây sức ép chính khiến chỉ số VN30 không thể đồng pha với VN-Index. Tuy nhiên, mức giảm của nhóm này không quá xấu.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cũng cho tín hiệu củng cố đà tăng, như MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI vẫn nằm trên vùng 70 cho thấy đà tăng ở trạng thái mạnh, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật tái cơ cấu lại danh mục hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ABB, SBT, QTP, DGW

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	147.9	147.9	0.0%	165	11.6%	140	-5.3%	Cổ phiếu quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ABB	Quan sát mua	05/11/21	23.3	26	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền giảm vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh 22.6
2	SBT	Quan sát mua	05/11/21	22.45	25-25.5	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền giảm vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua vùng 21.8-22
3	QTP	Quan sát mua	05/11/21	16.3	18.5	Các phiên điều chỉnh gần đây không xấu với nền giảm, vol thấp + xuất hiện nền rút chân quanh hỗ trợ 16 -> khả năng retest hỗ trợ thành công và sớm tăng trở lại
4	DGW	Quan sát mua	05/11/21	111	135-140	Nhịp sideway tích lũy khá tích cực với thân nến thu hẹp dần khi về gần MA50 + có phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên bật tăng mạnh và break trendline

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35.2	34.2	2.9%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	82.7	79.9	3.5%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.20	15.85	2.2%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	88.40	90.5	-2.3%	100	10%	88	-3%	
5	POW	Mua	28/10/21	12.65	12.4	2.0%	14	13%	12	-3%	
6	STB	Mua	28/10/21	27.45	26.7	2.8%	31.3	17%	25.1	-6%	
7	VRE	Mua	01/11/21	31.55	31.2	1.1%	36	15%	30.2	-3%	
8	SSI	Mua	02/11/21	43	41.4	3.9%	50	21%	40	-3%	
9	PVS	Mua	03/11/21	28.5	30.3	-5.9%	33.3	10%	29	-4%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Gần 120.000 tỷ đồng được 'bơm' ra nền kinh tế trong 3 tuần**

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến ngày 29/10, tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 10 triệu tỷ đồng, tăng 8,7% so với cuối năm 2020 (cao hơn mức 6,5% của cùng kỳ).

Trước đó, theo ông Nguyễn Tuấn Anh, Vụ trưởng Tín dụng Các ngành kinh tế đến 7/10, tín dụng toàn hệ thống tăng 7,42% so với cuối năm 2020. Trong 3 tuần cuối tháng 10, tín dụng toàn nền kinh tế đã tăng 1,3 điểm phần trăm, tương đương khoảng 120.000 tỷ đồng được đẩy thêm ra thị trường. NHNN cũng dự kiến kịch bản tín dụng sẽ hồi phục mạnh từ tháng 10 và hai tháng cuối năm.

Quý cuối năm thường là thời gian bứt tốc của các ngân hàng. Nhiều CTCK dự báo tín dụng sẽ tăng 12-13% trong năm nay.

#### **Việt Nam có thể coi là "cửa ngõ" của EU vào Đông Nam Á và Trung Quốc**

##### **Điều gì khiến xuất khẩu sang EU tăng 6,2%?**

Chiều 3/11, Hội thảo công bố báo cáo đánh giá một năm thực hiện EVFTA được Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thực hiện, dưới sự hỗ trợ của Viện Konrad - Adenauer Stiftung (KAS) tại Việt Nam.

Bất chấp những ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU năm 2020 vẫn đạt 35,15 tỷ USD. Đáng chú ý trong năm 2020, Việt Nam đã vượt qua Ấn Độ để trở thành một trong mười đối tác nhập khẩu chính của EU, với tỷ trọng 1,23%. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU lại giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, sau một năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đã đạt 39,8 tỷ USD tính đến ngày 31/07/2021, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2020. Nhóm nghiên cứu có giải thích sự tăng trưởng này là do kim ngạch xuất khẩu sắt thép tăng gấp 5-6 lần so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 16,51 tỷ USD, tăng hơn 24% so với cùng kỳ năm 2020.

##### **Những thách thức đối với Việt Nam**

Phó chủ tịch của Hiệp hội các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (Eurocham) cho biết, hiện nay có 3 rào cản lớn nhất làm hạn chế tiềm năng của EVFTA trong tương lai bao gồm: thủ tục hành chính, rào cản kỹ thuật, và thiếu kiến thức về EVFTA.

Theo báo cáo của nhóm nghiên cứu, Việt Nam đang là nước dẫn đầu trong thương mại hai chiều với EU, có thể coi như một cửa ngõ (gateway) của EU vào Đông Nam Á và có thể là cả Trung Quốc. Tuy nhiên, EU cũng đang đàm phán FTA với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippine và Indonesia. Đây đều là các quốc gia cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trong việc xuất khẩu hàng hóa sang khu vực EU.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **MWG đầu tư gần 100 tỷ đồng thành lập công ty giao hàng**

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập công ty kinh doanh dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa với vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Trong đó, MWG nắm giữ 99,999% vốn.

Mục đích thành lập để tối ưu hoạt động quản lý và vận hành hệ thống kho bãi, hoạt động vận tải, giao hàng giữa các kho tổng và cửa hàng.

Tính đến cuối quý III, MWG có 6 công ty con sở hữu trực tiếp trực tiếp (chưa tính công ty giao hàng sắp thành lập) hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin, thực phẩm và sửa chữa máy móc.

Về cơ cấu doanh thu, chuỗi Điện Máy Xanh chiếm tỷ trọng lớn nhất với 43.310 tỷ đồng, giảm 2%. Bách Hóa Xanh mang về 22.570 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ. Chuỗi Thế Giới Di Động đóng góp 24% vào tổng doanh thu, tương ứng 20.490 tỷ đồng, giảm 7%. Chuỗi Bluetronics chiếm tỷ trọng nhỏ 0,4% nhưng tăng trưởng đến 263%.

### **Thép SMC chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%**

Ngày 15/11 tới đây, CTCP Đầu tư Thương mại SMC (mã chứng khoán: SMC) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%. Như vậy với gần 61 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, SMC sẽ chi khoảng 30 tỷ đồng để thanh toán cho cổ đông đợt này. Dự kiến thời gian thanh toán vào ngày 26/11/2021.

Về kết quả kinh doanh, quý 3 vừa qua SMC ghi nhận doanh thu xấp xỉ 4.141 tỷ đồng, nhích nhẹ so với cùng kỳ năm 2020. Kết quả, doanh nghiệp đạt 129 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 29% so với cùng kỳ.

Tổng lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm đạt 869 tỷ đồng, tăng đột biến 456% so với cùng kỳ đồng thời vượt 190% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm. EPS đạt rất cao 13.596 đồng.

### **Sau 3 quý, DIC Corp thực hiện 6% kế hoạch lợi nhuận năm**

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý III ở mức 538,5 tỷ đồng, giảm 67%. Doanh thu bất động sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng doanh thu, nhưng giảm 48% so với cùng kỳ về còn 357 tỷ đồng. Công ty cho biết doanh thu bất động sản trong kỳ chủ yếu đến từ chuyển nhượng các căn hộ tại dự án CSJ Tower và Gateway Vũng Tàu, chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Nam Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.

Các chi phí đều thấp hơn cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận khác đạt hơn 15 tỷ đồng, trong khi lỗ 49 tỷ tại quý III/2020, do phát sinh gần 12 tỷ chênh lệch đánh giá hàng tồn kho. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ vẫn giảm 69% xuống hơn 43 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần giảm 48% về 966 tỷ đồng, thực hiện 35% mục tiêu năm. Lãi trước thuế giảm 47% xuống hơn 91 tỷ đồng, tương đương 6% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,000	2.21%	0.07%
SHB	30,500	6.46%	0.06%
HPG	56,300	1.26%	0.06%
MSN	147,900	1.65%	0.05%
HVN	24,150	5.23%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	80,100	9.88%	0.48%
SHS	43,300	5.61%	0.17%
MBS	39,300	5.93%	0.13%
DTK	15,000	4.90%	0.11%
IDJ	67,200	9.98%	0.10%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	117,100	-2.42%	-0.10%
CTG	32,600	-1.21%	-0.03%
VPB	38,000	-1.04%	-0.03%
NVL	104,000	-1.14%	-0.03%
TCB	53,300	-0.74%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
L14	195,200	-9.92%	-0.13%
PVS	28,500	-2.40%	-0.07%
NVB	30,000	-1.64%	-0.05%
PHP	29,800	-1.65%	-0.04%
OCH	9,500	-4.04%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	30,500	6.46%	44,180,500
HQC	5,260	-2.59%	34,930,700
SSI	43,000	3.12%	24,896,200
PAN	33,000	4.43%	21,049,900
GEX	30,900	6.92%	19,024,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,500	-2.40%	11,541,558
SHS	43,300	5.61%	11,447,111
IDC	80,100	9.88%	6,750,751
CEO	12,400	3.33%	6,593,933
KLF	5,100	0.00%	5,826,554

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	30,500	6.46%	1,306.0
SSI	43,000	3.12%	1,071.9
TCB	53,300	-0.74%	995.0
DIG	56,100	3.51%	855.5
HPG	56,300	1.26%	835.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	80,100	9.88%	514.2
SHS	43,300	5.61%	488.6
PVS	28,500	-2.40%	331.0
APS	41,900	9.97%	202.9
MBS	39,300	5.93%	168.2

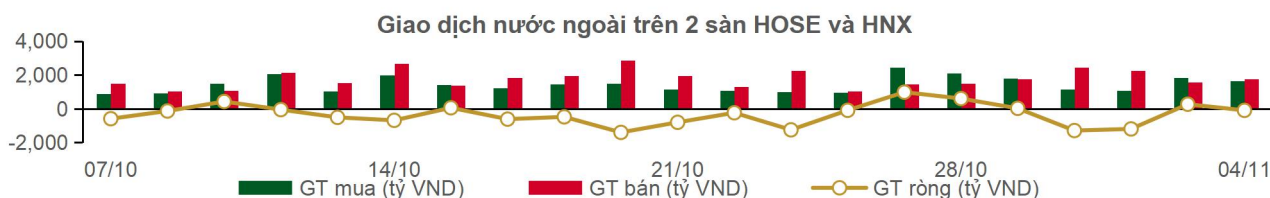
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	9,289,048	258.63
DXG	6,090,768	134.00
GAB	557,800	108.37
FUEVFVND	3,500,000	97.09
KDH	1,622,000	79.85

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBG	3,500,055	44.10
EVS	630,300	24.08
TAR	222,000	7.33
IDC	30,000	2.22
RCL	50,000	0.81

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.24	1,649.65	48.94	1,724.42	(3.70)	(74.77)
HNX	0.91	17.13	1.31	37.28	(0.40)	(20.15)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>46.15</b>	<b>1,666.78</b>	<b>50.25</b>	<b>1,761.70</b>	<b>(4.10)</b>	<b>(94.92)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	82,700	1,457,900	120.58
FUEVFNVD	27,780	4,060,100	112.43
CTG	32,600	3,008,500	98.52
HPG	56,300	1,734,700	97.88
VCB	98,400	630,400	62.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	12,400	304,500	3.78
SHS	43,300	62,400	2.67
PVS	28,500	66,600	1.91
CLH	28,500	33,500	0.95
IDJ	67,200	11,400	0.73

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PAN	33,000	15,017,300	464.13
SSI	43,000	5,087,900	219.22
VRE	31,550	3,263,600	102.94
GEX	30,900	2,555,000	78.53
HPG	56,300	1,385,700	77.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	28,500	605,300	17.39
PDB	30,600	290,700	9.01
IDJ	67,200	37,000	2.24
IVS	14,800	56,900	0.84
L14	195,200	3,500	0.71

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,600	2,084,600	68.27
VHM	82,700	747,600	61.91
FUEVFNVD	27,780	1,950,700	54.20
HCM	41,850	1,223,900	50.51
VCB	98,400	472,400	46.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	12,400	254,500	3.17
SHS	43,300	60,700	2.60
CLH	28,500	33,500	0.95
KLF	5,100	128,900	0.66
PPS	13,800	48,000	0.65

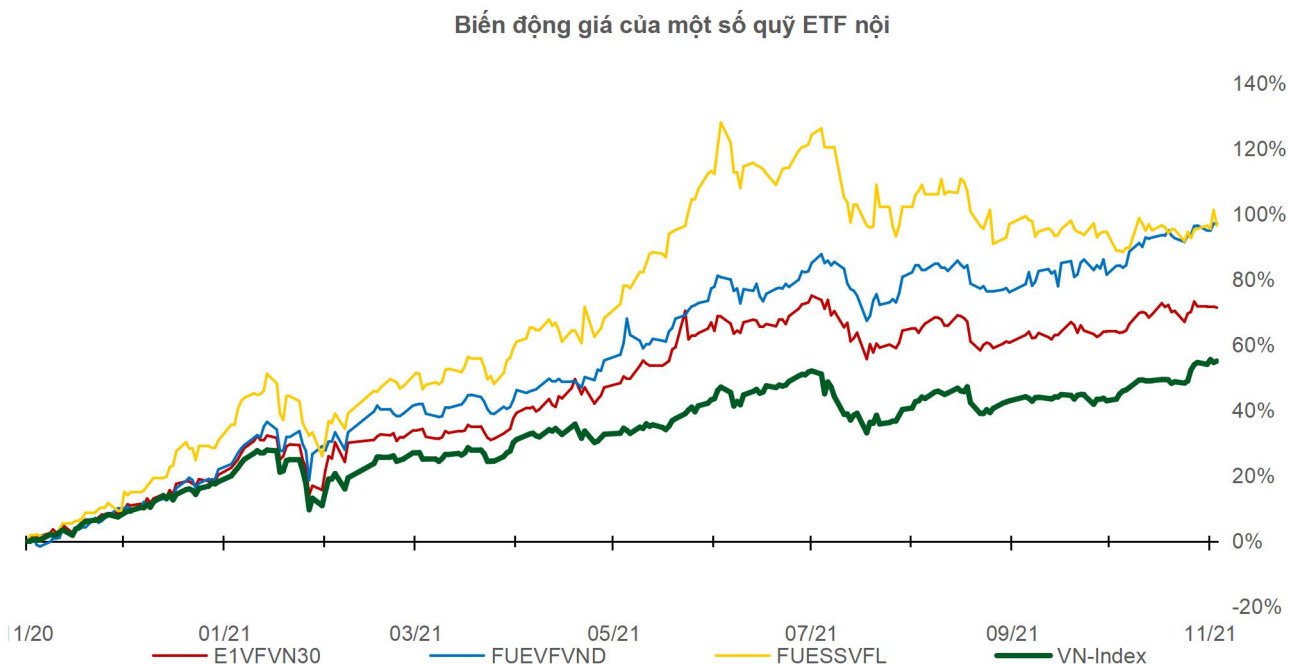
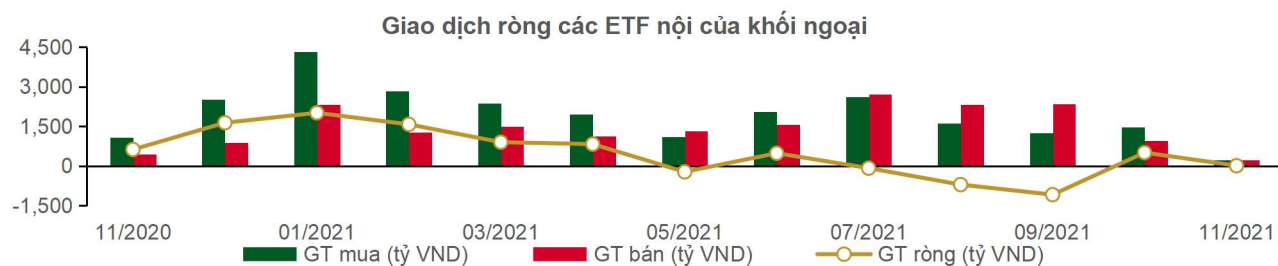
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PAN	33,000	(14,808,000)	(457.60)
SSI	43,000	(4,478,200)	(192.86)
GEX	30,900	(1,983,500)	(61.13)
HSG	45,800	(1,195,700)	(54.82)
VRE	31,550	(1,440,300)	(45.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,500	(538,700)	(15.48)
PDB	30,600	(290,700)	(9.01)
IDJ	67,200	(25,600)	(1.51)
IVS	14,800	(56,400)	(0.83)
L14	195,200	(3,486)	(0.70)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,650	-0.2%	936,800	24.14	E1VFN30	9.68	9.93	(0.25)
FUEMAV30	17,970	-0.6%	121,200	2.18	FUEMAV30	0.00	2.18	(2.17)
FUESSV30	18,950	1.0%	8,900	0.17	FUESSV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV50	22,800	0.9%	11,300	0.26	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,500	-2.4%	134,900	2.97	FUESSVFL	0.04	0.14	(0.09)
FUEVFN30	27,780	-0.1%	5,898,700	163.32	FUEVFN30	112.43	58.23	54.20
FUEVN100	19,400	-0.4%	34,000	0.66	FUEVN100	0.58	0.64	(0.06)
FUEIP100	11,000	0.0%	9,600	0.11	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,155,400</b>	<b>193.79</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>122.75</b>	<b>71.11</b>	<b>51.64</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,630	-4.1%	16,150	78	33,500	614	(1,016)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,840	0.0%	380	67	96,000	1,523	(1,317)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,160	-0.5%	2,560	64	96,000	197	(1,963)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,000	-0.5%	4,170	32	96,000	1,716	(284)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,110	1.6%	56,790	63	96,000	2,292	(818)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,750	5.4%	7,340	67	96,000	904	(846)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,020	3.0%	44,830	83	96,000	157	(863)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,370	1.2%	50	244	96,000	684	(2,686)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,690	-1.2%	20,660	155	96,000	652	(1,038)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	220	-12.0%	3,890	28	27,050	(0)	(220)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	660	-4.4%	34,050	174	27,050	153	(507)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,000	0.0%	3,320	67	56,300	2,338	(4,662)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,990	0.3%	19,070	32	56,300	2,477	(513)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,310	1.3%	98,020	63	56,300	1,697	(613)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,840	2.8%	6,520	53	56,300	1,260	(580)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,220	1.6%	11,420	123	56,300	1,490	(1,730)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,120	0.9%	113,340	174	56,300	389	(731)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,750	0.0%	50,680	83	56,300	424	(1,326)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,100	4.4%	18,650	244	56,300	935	(2,165)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	430	-20.4%	12,630	28	47,450	8	(422)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,100	0.0%	85,340	76	47,450	1,907	(1,193)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,830	1.4%	8,710	53	47,450	2,492	(338)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,980	17.1%	5,870	98	47,450	1,075	(2,905)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,320	1.5%	7,320	174	47,450	651	(669)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,250	0.0%	5,210	64	28,900	1	(1,249)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,190	-3.3%	13,220	76	28,900	51	(1,139)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,820	-8.1%	1,750	98	28,900	14	(1,806)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	660	-5.7%	50,120	83	28,900	6	(654)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,260	-9.2%	24,370	155	28,900	702	(1,558)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,610	3.6%	8,050	181	147,900	3,242	(1,368)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,800	4.6%	50,680	63	147,900	4,084	(716)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	400	5.3%	27,820	28	147,900	0	(400)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,130	1.3%	300	130	147,900	1,507	(1,623)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,110	0.9%	5,520	174	147,900	331	(779)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,600	21.2%	36,000	98	147,900	453	(1,147)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,380	6.7%	5,940	155	147,900	1,333	(1,047)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	6,810	-0.9%	4,130	(227)	129,900	(44)	(6,854)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,250	1.6%	1,720	64	129,900	1,663	(1,587)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,070	0.7%	4,530	63	129,900	6,269	(801)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,490	-6.4%	220	130	129,900	1,749	(1,741)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,070	1.3%	340	98	129,900	5,406	(1,664)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,190	5.3%	30,860	83	129,900	306	(884)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,820	1.7%	56,020	155	129,900	782	(1,038)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,680	-6.0%	45,080	76	104,000	485	(2,195)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	980	0.0%	21,350	174	104,000	227	(753)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,220	0.8%	2,840	174	93,700	596	(624)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,230	0.0%	33,040	64	104,000	88	(1,142)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,740	6.2%	34,800	63	104,000	1,889	(851)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,530	14.0%	690	130	104,000	1,727	(803)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,280	7.6%	2,020	98	104,000	301	(979)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,270	5.8%	34,740	98	104,000	601	(669)	97,000	14.0	10/02/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,890	-3.1%	3,740	67	27,450	154	(1,736)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	210	-8.7%	29,640	28	27,450	(0)	(210)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	970	-2.0%	14,650	76	27,450	24	(946)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	800	-5.9%	7,330	36	27,450	64	(736)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,820	-3.2%	80,620	123	27,450	514	(1,306)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	620	-6.1%	88,690	174	27,450	171	(449)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,080	-7.7%	39,500	98	27,450	148	(932)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,400	-4.0%	37,770	181	53,300	1,915	(1,485)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,240	0.0%	33,910	76	53,300	208	(1,032)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,660	-1.2%	3,340	53	53,300	852	(808)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,400	-0.7%	3,140	130	53,300	1,280	(3,120)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,900	0.4%	14,280	123	53,300	1,203	(1,697)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,210	-3.2%	41,120	98	53,300	277	(933)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,330	-3.3%	6,670	153	53,300	570	(1,760)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,300	-0.4%	46,670	63	82,700	422	(1,878)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	920	2.2%	13,410	53	82,700	82	(838)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,300	-7.1%	2,130	98	82,700	18	(1,282)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,470	4.3%	87,060	123	82,700	373	(1,097)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	820	12.3%	44,920	174	82,700	150	(670)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,220	1.7%	99,950	98	82,700	247	(973)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	790	-1.3%	8,900	64	95,000	1	(789)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,160	-1.7%	26,930	63	95,000	9	(1,151)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	800	1.3%	136,510	174	95,000	226	(574)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,770	-1.1%	10,460	155	95,000	661	(1,109)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,960	-7.2%	22,180	63	129,600	2,023	(937)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	300	-6.3%	33,380	28	129,600	0	(300)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,080	0.0%	5,420	174	129,600	329	(751)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	750	-12.8%	4,370	70	88,400	4	(746)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	710	-1.4%	5,740	64	88,400	4	(706)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,370	0.0%	3,920	32	88,400	1,011	(359)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,320	0.8%	35,760	63	88,400	38	(1,282)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	910	1.1%	12,490	67	88,400	94	(816)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	670	4.7%	27,540	174	88,400	53	(617)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,310	0.8%	82,680	155	88,400	258	(1,052)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	490	-7.6%	14,230	28	38,000	0	(490)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,200	-2.7%	13,660	76	38,000	882	(1,318)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,490	-2.0%	27,840	130	38,000	1,660	(3,830)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,510	-3.5%	22,960	123	38,000	1,189	(1,321)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,060	-2.8%	49,580	83	38,000	91	(969)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,940	2.4%	680	153	38,000	646	(2,294)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,300	-3.7%	7,960	181	31,550	657	(643)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,310	-4.2%	53,810	63	31,550	1,837	(473)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	370	-14.0%	35,670	28	31,550	1	(369)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,170	-5.7%	10,330	53	31,550	813	(357)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,380	-2.1%	64,290	123	31,550	815	(565)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	790	-4.8%	94,850	174	31,550	400	(390)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	970	-4.9%	31,150	83	31,550	228	(742)	32,000	4.0	26/01/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">HII</a> (New)	HOSE	20,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a> (New)	UPCOM	41,696	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
<a href="#">OCB</a> (New)	HOSE	28,500	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
<a href="#">VRE</a> (New)	HOSE	31,550	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
<a href="#">NTL</a> (New)	HOSE	41,500	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
<a href="#">CTD</a> (New)	HOSE	71,600	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	39,950	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
<a href="#">LPB</a>	HOSE	23,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	30,700	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
<a href="#">GMD</a>	HOSE	50,900	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
<a href="#">DPG</a>	HOSE	89,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
<a href="#">VHM</a>	HOSE	82,700	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	50,222	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
<a href="#">TNG</a>	HNX	31,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
<a href="#">DHG</a>	HOSE	101,300	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
<a href="#">MWG</a>	HOSE	129,900	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	47,450	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	44,351	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
<a href="#">MSN</a>	HOSE	147,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
<a href="#">FMC</a>	HOSE	49,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
<a href="#">HPG</a>	HOSE	56,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
<a href="#">ANV</a>	HOSE	36,550	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	38,300	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
<a href="#">NLG</a>	HOSE	60,100	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
<a href="#">STK</a>	HOSE	62,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	104,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
<a href="#">TCM</a>	HOSE	75,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	88,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
<a href="#">SZC</a>	HOSE	57,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	59,100	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	62,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	54,400	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
<a href="#">DGW</a>	HOSE	111,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
<a href="#">PVI</a>	HNX	50,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
<a href="#">BMI</a>	HOSE	44,750	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
<a href="#">DXG</a>	HOSE	23,300	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
<a href="#">DHC</a>	HOSE	91,400	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
<a href="#">TPB</a>	HOSE	43,750	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
<a href="#">AAA</a>	HOSE	16,600	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
<a href="#">PHR</a>	HOSE	66,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
<a href="#">KBC</a>	HOSE	48,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
<a href="#">REE</a>	HOSE	70,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	75,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
<a href="#">SAB</a>	HOSE	171,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
<a href="#">NVL</a>	HOSE	104,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
<a href="#">VGG</a>	UPCOM	46,039	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
<a href="#">VCB</a>	HOSE	98,400	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
<a href="#">ACB</a>	HOSE	33,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
<a href="#">TCB</a>	HOSE	53,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
<a href="#">GEG</a>	HOSE	19,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	62,200	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
<a href="#">FPT</a>	HOSE	96,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">VGS</a>	HNX	41,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
<a href="#">SMC</a>	HOSE	52,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	86,466	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	52,700	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	22,450	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
<a href="#">GAS</a>	HOSE	117,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
<a href="#">MSH</a>	HOSE	87,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
<a href="#">GIL</a>	HOSE	68,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,746	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	20,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	53,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	89,202	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)